

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi bổ sung.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

Trụ sở chính của Công ty tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Xuân	Thành viên
Ông Đàm Phan Liêm	Thành viên (đến ngày 09/06/2014)
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đàm Phan Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty và công ty con được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm
Chủ tịch

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đạm Phan Liêm
Tổng Giám đốc

Số: 126/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn và các công ty con, được lập ngày 20/03/2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn và Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn vẫn chưa thống nhất được doanh thu vận chuyển thực hiện trong năm 2014, xuất hóa đơn trong 2015 ước khoảng 33 tỷ đồng, nếu số liệu trên được xác nhận thì doanh thu và lợi nhuận trước thuế năm 2014 tăng lên một khoản tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận biển Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2015

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332.167.454.985	249.857.632.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	86.326.328.894	26.274.644.328
1. Tiền	111		81.326.328.894	26.274.644.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234.592.928.018	210.547.430.954
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	182.852.612.761	206.789.276.945
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	48.875.809.716	235.693.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	2.864.505.541	3.522.461.009
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	6.568.403.475	1.664.210.874
1. Hàng tồn kho	141		6.568.403.475	1.664.210.874
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.679.794.598	11.171.346.324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.411.311.208	5.470.992.466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	269.333.758
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.8	340.571.048	3.772.596.523
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	1.927.912.342	1.658.423.577
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.122.613.436	131.389.002.208
I. Tài sản cố định	220		67.119.735.047	96.093.280.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	58.680.703.684	87.654.249.607
- Nguyên giá	222		223.203.728.069	220.427.237.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.523.024.385)	(132.772.987.765)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	8.288.695.000	8.288.695.000
- Nguyên giá	228		8.288.695.000	8.288.695.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	150.336.363	150.336.363
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	2.350.000.000	2.350.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2.350.000.000	2.350.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		39.652.878.389	32.945.721.238
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	39.552.878.389	32.130.863.705
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	714.857.533
3. Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		441.290.068.421	381.246.634.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		210.217.628.819	255.145.204.479
I. Nợ ngắn hạn	310		210.217.628.819	241.466.448.519
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	14.618.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.16	98.985.226.133	163.478.195.849
3. Người mua trả tiền trước	313		-	299.086.734
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	22.469.616.571	6.236.442.571
5. Phải trả người lao động	315		19.317.506.987	4.776.655.799
6. Chi phí phải trả	316	V.18	68.171.884.939	50.822.730.112
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	1.029.169.183	633.471.469
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		244.225.006	601.865.985
II. Nợ dài hạn	330		-	13.678.755.960
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	13.678.755.960
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.157.674.766	86.028.663.128
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	178.157.674.766	86.028.663.128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.496.000.000	27.496.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.728.535.560	18.728.535.560
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.210.774.400	9.210.774.400
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.722.364.806	(49.406.646.832)
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	V.22	52.914.764.836	40.072.767.081
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		441.290.068.421	381.246.634.688

Người lập biểu



Võ Thành Tiên

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Tổng Giám đốc



Đàm Phan Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.624.133.768.031	1.140.738.975.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.624.133.768.031	1.140.738.975.813
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.436.207.646.616	1.135.568.454.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.926.121.415	5.170.520.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	538.362.028	531.702.620
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.773.379.899	4.616.344.129
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.773.379.899	4.616.344.129
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	15.012.153.038	13.380.267.927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	43.756.137.404	37.472.767.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.922.813.102	(49.767.156.407)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	329.869.040	85.189.083
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.709.665.235	473.415.975
13. Lợi nhuận khác	40		(1.379.796.195)	(388.226.892)
14. Phân lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		126.543.016.907	(50.155.383.299)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.9	18.727.421.504	714.857.533
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.10	714.857.533	(714.857.533)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		107.100.737.870	(50.155.383.299)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		14.736.754.708	(337.951.726)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		92.363.983.162	(49.817.431.573)
19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	11.545	(6.227)

Người lập biểu



Võ Thành Tiên

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Tổng Giám đốc



Đàm Phan Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	126.543.016.907	(50.155.383.299)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	32.362.535.474	33.170.725.690
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(618.771.970)	(17.244.444)
- Chi phí lãi vay	06	1.773.379.899	4.616.344.129
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	160.060.160.310	(12.385.557.924)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	78.975.860.370	101.853.286.127
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.904.192.601)	2.410.079.616
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(113.112.735.971)	(45.022.719.712)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.362.333.426)	(6.048.037.229)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.130.434.986)	(5.192.824.797)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.526.578.633)	(4.472.776.889)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(818.369.456)	(9.661.461.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110.181.375.607	21.579.987.852
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(24.931.589.551)	(2.928.794.182)
2. Tiền thu bán tài sản cố định	22	316.363.638	-
3. Tiền thu hồi cho vay	24	200.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	302.408.332	17.244.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.112.817.581)	(2.911.549.738)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông thiểu số	31	2.300.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.296.755.960)	(23.904.422.918)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.117.500)	(4.256.743.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.016.873.460)	(28.161.166.418)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	60.051.684.566	(9.492.728.304)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.274.644.328	35.767.372.632
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	86.326.328.894	26.274.644.328

Người lập biểu



Võ Thành Tiên

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Tổng Giám đốc



Đàm Phan Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (gọi tắt là Công ty Mẹ) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935/QĐ-TCCB ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở); mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống); sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; dịch vụ vệ sinh công nghiệp; kinh doanh bất động sản; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. **Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	Số 26 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Cửa Nam, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	51 %	51 %
Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran – Miền Trung	Số 70 Nguyễn Chí Thanh, P.Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	51 %	51 %
Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn - Miền Tây	Số 24 Đường B25 Khu dân cư 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	51 %	51 %

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Nghệ An, Quảng Ngãi và Cần Thơ nên không trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

1-C/1
Y
TU HAN
VAN
TOAN
DAN
T
CHINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.673.558.271	1.106.320.494
Tiền gửi ngân hàng	79.652.770.623	25.168.323.834
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	5.000.000.000	-
Cộng	86.326.328.894	26.274.644.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	200.000.000
Cộng	-	200.000.000

Đầu tư ngắn hạn khác là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi. Trong năm Công ty đã tắt toán khoản tiền gửi đến hạn này.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	180.391.567.178	202.527.182.528
Phải thu khách hàng khác	2.461.045.583	4.262.094.417
Cộng	182.852.612.761	206.789.276.945

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Các nhà cung cấp khác	48.875.809.716	235.693.000
Cộng	48.875.809.716	235.693.000

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN nhân viên trước cổ phần hóa	-	4.977.363
Phải thu về cổ phần hoá	195.251.931	195.251.931
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải thu của người lao động	-	128.793.541
Thu tiền các khách hàng hộ cho Công ty Cổ phần nước giải khát Chương Dương	1.488.079.204	1.488.079.204
Phải thu khác	1.181.174.406	1.705.358.970
Cộng	2.864.505.541	3.522.461.009



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	6.559.640.757	1.657.796.852
Công cụ, dụng cụ	8.762.718	6.414.022
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.568.403.475	1.664.210.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	6.568.403.475	1.664.210.874
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	120.516.096	197.896.338
Chi phí mua bảo hiểm	1.145.249.278	1.319.494.204
Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định	577.727.276	2.508.145.475
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	567.818.558	1.445.456.449
Cộng	2.411.311.208	5.470.992.466
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	316.097.575	3.568.822.627
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	24.473.473	203.773.896
Cộng	340.571.048	3.772.596.523
9. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.907.912.342	1.638.423.577
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Cộng	1.927.912.342	1.658.423.577

3305
 C
 TRÁCH
 DỊCH
 TÀI CH
 VÀ
 NA
 VI - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.172.937.734	451.000.000	202.506.282.880	4.038.834.940	220.427.237.372
Tăng trong năm	-	-	3.204.518.641	184.470.910	3.388.989.551
- Mua trong năm	-	-	3.204.518.641	184.470.910	3.388.989.551
Giảm trong năm	-	-	(612.498.854)	-	(612.498.854)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(612.498.854)	-	(612.498.854)
Số dư cuối năm	13.431.119.552	451.000.000	205.098.302.667	4.223.305.850	223.203.728.069
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	863.373.001	204.772.858	127.822.674.113	3.882.167.793	132.772.987.765
Khấu hao	853.816.848	94.798.530	31.257.317.515	156.602.581	32.362.535.474
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(612.498.854)	-	(612.498.854)
Số dư cuối năm	1.717.189.849	299.571.388	158.467.492.774	4.038.770.374	164.523.024.385
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.567.746.551	246.227.142	74.683.608.767	156.667.147	87.654.249.607
Số cuối năm	11.713.929.703	151.428.612	46.630.809.893	184.535.476	58.680.703.684

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết những vẫn còn sử dụng là 5.362.279.020 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 2.616.030.709 đồng)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	8.288.695.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	8.288.695.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Hao mòn trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	8.288.695.000
Tại ngày cuối năm	8.288.695.000

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Nghệ An, Quảng Ngãi và Cần Thơ nên không trích khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số đầu năm	150.336.363	150.336.363
Chi phí phát sinh trong năm	-	-
Số cuối năm	150.336.363	150.336.363
<u>Số dư cuối năm bao gồm :</u>		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công trình xây dựng văn phòng Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran - Miền Trung	454.545	454.545
Công trình xây dựng văn phòng Công ty cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn - Miền Tây	149.881.818	149.881.818
Cộng	150.336.363	150.336.363

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		2.350.000.000		2.350.000.000
Công ty cổ phần Kinh doanh lương thực Thực phẩm Sabeco	90.000	1.350.000.000	90.000	1.350.000.000
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Phù Lý	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-		-
Cộng		2.350.000.000		2.350.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	99.715.683	193.608.870
Chi phí trả trước thuê hoạt động tài sản cố định	16.610.981.974	5.818.213.078
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.842.180.732	26.119.041.757
Cộng	39.552.878.389	32.130.863.705

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	-	14.618.000.000
Cộng	-	14.618.000.000

Trong năm Công ty đã tất toán các khoản vay đến hạn trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	4.836.753.334	29.009.845.102
Các nhà cung cấp khác	94.148.472.799	134.468.350.747
Cộng	98.985.226.133	163.478.195.849

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.446.448.220	5.838.925.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.949.255.519	313.643.503
Thuế thu nhập cá nhân	73.912.832	83.873.968
Cộng	22.469.616.571	6.236.442.571

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê xe vận chuyển	67.845.173.985	48.994.270.403
Chi phí lãi vay phải trả	-	357.055.087
Chi phí phải trả khác	326.710.954	1.471.404.622
Cộng	68.171.884.939	50.822.730.112

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	289.636.179	241.312.362
Cổ tức phải trả	300.568.000	55.685.500
Nhận ký quỹ ký cược	4.042.500	4.042.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	434.922.504	332.431.107
Cộng	1.029.169.183	633.471.469

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	-	13.678.755.960
Cộng	-	13.678.755.960

Trong năm Công ty đã tất toán các khoản vay đến hạn trả.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	27.496.000.000	18.728.535.560	9.130.589.728	6.141.935.224	141.497.060.512
Lỗ trong năm trước					(49.817.431.573)	(49.817.431.573)
Trích lập các quỹ				80.184.672	(570.968.046)	(490.783.374)
Chi cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và công nhân viên Biên động khác					(4.546.964.937)	(4.546.964.937)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	27.496.000.000	18.728.535.560	9.210.774.400	(49.406.646.832)	86.028.663.128
Lãi trong năm nay					92.363.983.162	92.363.983.162
Trích lập các quỹ					(52.266.086)	(52.266.086)
Biên động khác					(182.705.438)	(182.705.438)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	27.496.000.000	18.728.535.560	9.210.774.400	42.722.364.806	178.157.674.766

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014		01/01/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	20.000.000.000	25,00	20.000.000.000	25,00
Vốn góp của các đối tượng khác	60.000.000.000	75,00	60.000.000.000	75,00
Cộng	80.000.000.000	100,00	80.000.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

22. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Chi tiết lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư	39.690.000.000	37.390.000.000
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số ở các công ty con	10.204.046.029	(337.951.726)
Các quỹ của cổ đông thiểu số	3.020.718.807	3.020.718.807
Cộng	52.914.764.836	40.072.767.081

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	119.524.750	527.619.532
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.624.014.243.281	1.140.211.356.281
Cộng	1.624.133.768.031	1.140.738.975.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	-	527.289.426
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.436.207.646.616	1.135.041.165.406
Cộng	1.436.207.646.616	1.135.568.454.832

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	288.362.028	531.702.620
Cổ tức, lợi nhuận được chia	250.000.000	-
Cộng	538.362.028	531.702.620

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.773.379.899	4.616.344.129
Cộng	1.773.379.899	4.616.344.129

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	9.604.392.931	9.036.086.523
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	92.620.611	819.909.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	69.828.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.181.515.595	3.030.670.415
Chi phí bằng tiền khác	1.133.623.901	423.773.048
Cộng	15.012.153.038	13.380.267.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	25.724.092.912	21.770.387.016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.696.437.170	1.885.308.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	697.203.912	1.577.680.148
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.059.299.532	553.233.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.065.411.261	8.976.861.772
Chi phí bằng tiền khác	5.513.692.617	2.709.297.496
Cộng	43.756.137.404	37.472.767.952

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản cố định	316.363.638	-
Thu từ bán phế liệu	-	79.127.818
Thu nhập khác	13.505.402	6.061.265
Cộng	329.869.040	85.189.083

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	1.709.665.235	473.415.975
Cộng	1.709.665.235	473.415.975

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2013 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.727.421.504	714.857.533
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	18.727.421.504	714.857.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	714.857.533	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(714.857.533)
Cộng	714.857.533	(714.857.533)

11. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.363.983.162	(49.817.431.573)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.363.983.162	(49.817.431.573)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	11.545	(6.227)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	93.615.832.959	80.529.284.354
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.102.318.602	94.548.016.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.362.535.474	33.170.725.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.265.474.210.495	972.791.878.695
Chi phí khác bằng tiền	8.421.039.528	4.854.295.687
Cộng	1.494.975.937.058	1.185.894.201.285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn và chi nhánh	Bên liên quan	Mua hàng	90.501.180
		Cung cấp dịch vụ vận tải	929.196.958
		Cho thuê xe	605.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	960.600.667.937
Công ty Cp Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	Bên liên quan	Thuê kho bãi	3.531.985.197
Công ty Cp Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền và chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	177.457.772.663
Công ty Cp Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu và chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	146.682.040.775
Công ty Cp Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông và chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	108.545.003.556
Công ty Cp Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên và chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	149.727.469.774
Công ty Cp Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ và chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	88.458.604.030
Công ty Cp Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ và chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	122.892.745.596
Công ty Cp Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung và chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	91.401.900
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Miền Tây và chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	8.356.030.320
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh và chi nhánh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	466.768.500
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Sông Lam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	42.616.200
		Thuê xe	118.367.424
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	51.645.000
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	2.988.307.442
		Thuê sân bãi	719.520.789
Công ty TNHH Một thành viên bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	96.738.004
Công ty Cp Bao bì Bia Sài Gòn Sông Lam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	2.220.147.776
Công ty Cp Bia Sài Gòn Vĩnh Long	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	81.223.395
Công Ty Cp Bia và Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	2.785.998.814
Công ty Cp Vận tải và Thương mại	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	425.836.400
Công ty Cp Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Châu	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	15.423.601.820
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	74.407.838.780
		Bán hàng	8.627.520
		Phải trả dịch vụ vận tải	12.694.160.185



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn và chi nhánh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	650.063.865
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	173.065.082.814
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Miền Tây và chi nhánh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	1.014.186.645
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh và chi nhánh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	55.343.448
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Sông Lam	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	139.581.982
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	609.865.300
Công ty Cp Bia Sài Gòn - Phú lý	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	7.708.800
Công ty Cp Bao bì Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Phải thu tiền thuê kho Phải trả mua hàng	1.956.426.040 (498.602.500)
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn -Hà Tĩnh	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	153.982.400
Công ty Cp Bia Sài Gòn Vĩnh Long	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	2.102.325.054
Công ty Cp Bia và Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Bên liên quan	Phải thu dịch vụ vận tải	425.836.400
Công ty Cp Vận tải và Thương mại	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	(2.481.699.000)
Công ty Cp Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Châu	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải Phải thu bán hàng	(8.495.896.234) 5.257.175
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9	Bên liên quan	Phải trả dịch vụ vận tải	(1.025.066.017)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.070.000.000	1.030.110.860
Thu nhập của Ban điều hành	3.428.680.381	2.445.716.368
Cộng	4.498.680.381	3.475.827.228

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyên.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.326.328.894	26.274.644.328	81.326.328.894	26.274.644.328
Phải thu khách hàng	182.852.612.761	206.789.276.945	182.852.612.761	206.789.276.945
Phải thu khác	2.984.505.541	3.508.690.105	2.984.505.541	3.508.690.105
Đầu tư ngắn hạn khác	-	200.000.000	-	200.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.350.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000	2.350.000.000
Cộng	269.513.447.196	239.122.611.378	269.513.447.196	239.122.611.378
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	28.296.755.960	-	28.296.755.960
Phải trả người bán	98.985.226.133	163.478.195.849	98.985.226.133	163.478.195.849
Phải trả khác	68.911.417.943	51.214.889.219	68.911.417.943	51.214.889.219
Cộng	167.896.644.076	242.989.841.028	167.896.644.076	242.989.841.028

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2014. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 19.745 m² dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích xây dựng văn phòng làm việc và bãi đỗ xe. Hợp đồng thuê có hiệu lực 20 năm bắt đầu từ ngày 01/08/2010 đến 01/08/2030. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Công ty thuê khu nhà và đất tại 19A Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.300 m² dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 5 năm bắt đầu từ 29/01/2010 đến 29/01/2015, kèm theo phụ lục 02 ký ngày 25/6/2013 gia hạn thuê đến 28/01/2018. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.

Công ty thuê kho tại 1153/15 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 4.833 m² dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực từ 01/01/2012 đến 31/11/2021. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Công ty thuê văn phòng làm việc trên lô đất số Lô 237, đường Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi với diện tích 100 m² dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 01 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 đến ngày 01 tháng 12 năm 2015. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời gian thuê.

Công ty thuê văn phòng làm việc tại số nhà số 24-26 đường B25 KDC91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 450 m² dưới hình thức thuê hoạt động được sử dụng để làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 02 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời gian thuê.

Ngoài ra, Công ty có thuê hoạt động 3 chiếc xe ô tô con với thời hạn thuê trong khoảng từ 15/01/2012 đến 08/11/2016. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.421.626.437	4.810.869.051
Từ 1 năm đến 5 năm	7.390.751.418	13.574.799.709
Từ 5 năm trở lên	13.300.000.000	13.900.000.000
Cộng	25.112.377.855	32.285.668.760

6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư số 81/HĐHTĐT/SGB-TTG ngày 26 tháng 10 năm 2009 giữa Công ty với Công ty cổ phần Tập đoàn Trung Thủy, hai bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà cao cấp hỗn hợp làm văn phòng cho thuê và căn hộ dịch vụ (bán và cho thuê) tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh với vốn đầu tư dự kiến là 950.000.000.000 đồng. Công ty góp vốn bằng quyền thuê đất với diện tích 22.990 m² tại số 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại dự án đang được triển khai và Công ty đã di chuyển trụ sở về số 19A đường Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Trụ sở văn phòng cũ hiện đang được dọn dẹp để xây dựng tòa nhà văn phòng theo dự án nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính (bao gồm cả lãi phải trả) của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	167.896.644.076	-	167.896.644.076
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	98.985.226.133	-	98.985.226.133
Phải trả khác	68.911.417.943	-	68.911.417.943
Số đầu năm	231.343.508.333	14.359.983.111	245.703.491.444
Các khoản vay và nợ	16.650.423.265	14.359.983.111	31.010.406.376
Phải trả người bán	163.478.195.849	-	163.478.195.849
Phải trả khác	51.214.889.219	-	51.214.889.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá nhiên liệu

Sự biến động của giá nhiên liệu ảnh hưởng lớn đến chi phí và do vậy có ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty hạn chế ảnh hưởng này thông qua việc đàm phán lại phí vận chuyển ngay khi có sự biến động của giá nhiên liệu.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Võ Thành Tiên

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Bình Nam

Tổng Giám đốc



Đàm Phan Liêm